

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TS. Nguyễn Minh Tiến¹
Trần Thị Tuyết Nhung²

TÓM TẮT

Mục tiêu của đề tài nghiên cứu là tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) tại Ban quản lý dự án (QLDA) ODA TP Cần Thơ. Đề tài nghiên cứu định lượng này được sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính. Với 120 mẫu khảo sát thu thập từ cán bộ công chức tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ và những người am hiểu về lĩnh vực quản lý dự án, tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, dùng hệ số KMO và kiểm định Bartlett để kiểm định tính phù hợp của tập dữ liệu cho phân tích nhân tố. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy từ 5 nhân tố trong mô hình điều chỉnh, có 2 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ là nhân tố hoạt động giám sát và nhân tố môi trường kiểm soát. Trong đó nhân tố hoạt động giám sát mạnh hơn nhân tố môi trường kiểm soát.

Từ khóa: Môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua công tác quản lý NSNN đã đạt được những thành tựu quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội tại TP Cần Thơ. Tuy nhiên thực tế cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập đặc biệt là trong sử dụng NSNN để thực hiện các dự án xây dựng cơ bản. Nguyên nhân của những hiện tượng này có thể là do phần lớn việc quản lý ngân sách còn nhiều hạn chế, việc áp dụng các quy trình nghiệp vụ chưa đúng theo quy định, năng lực của một số cán bộ chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của đất nước. Vì vậy việc hoàn thiện hệ thống KSNB có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng công tác quản lý là phương pháp và chính sách được thiết kế để ngăn chặn và phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra, giảm thiểu những sai sót, khuyến khích hiệu quả hoạt động và nhằm đạt được sự tuân thủ các chính sách và quy trình được thiết lập. Từ đó việc tăng cường kiểm soát nội bộ trong quản lý NSNN được xem như một sự cần thiết tất yếu. Với những lý do nêu trên, bài nghiên cứu về “**Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ban QLDA ODA Thành Phố Cần Thơ**” được tác giả thực hiện nhằm giúp cho lãnh đạo đưa ra những giải pháp góp phần giải quyết những vấn đề tồn tại, hạn chế của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA thành phố Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Các yếu tố cấu thành của hệ thống KSNB: Theo INTOSAI (2004), hệ thống KSNB bao gồm năm thành phần: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát.

Môi trường kiểm soát: Theo Amudo và Inanga (2009), môi trường kiểm soát được thiết lập trong nội bộ tổ chức, là các yếu tố môi trường thể hiện thái độ, nhận thức về KSNB được thiết lập và duy trì bởi nhà quản lý và nhân viên trong tổ chức. Môi trường kiểm soát là nền tảng cho tất cả các yếu tố khác trong KSNB, tạo lập nguyên tắc kỷ cương và cơ cấu cho tổ chức mà ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống KSNB. Theo Subramaniam và cộng sự (2006), môi trường kiểm soát bao gồm các yếu tố: Giá trị đạo đức, Sự cạnh tranh của nhân viên, Phong cách lãnh đạo, Phân chia quyền hạn và trách nhiệm.

Đánh giá rủi ro: Đánh giá rủi ro là quá trình nhận dạng và phân tích những rủi ro ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu, từ đó có thể quản trị được rủi ro. Mỗi đơn vị luôn phải đối phó với hàng loạt rủi ro từ bên trong lẫn bên ngoài.

Hoạt động kiểm soát: Các hoạt động kiểm soát là các biện pháp, quy trình, thủ tục đảm bảo thực hiện chỉ thị của ban lãnh đạo trong giảm thiểu rủi ro và tạo điều kiện cho tổ chức đạt được mục tiêu đặt ra và được thực hiện nghiêm túc trong toàn tổ chức. Hoạt động kiểm soát tính hữu hiệu cần phải phù hợp với kế hoạch, tiết kiệm chi phí, hợp lý, dễ hiểu và liên quan trực tiếp đến mục tiêu kiểm soát.

Thông tin và truyền thông: Hệ thống thông tin đại diện cho các kênh và phương pháp truyền đạt thông tin quan trọng, chính sách (Robert & Abbie, 2013). Thông tin và truyền thông tập trung vào chất lượng của thông tin mà được sử dụng dùng để báo cáo một cách hữu hiệu. Thông tin nên được truyền đạt từ cao xuống thấp dưới các

¹ Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại

² Ban Quản lý dự án ODA TP. Cần Thơ

hình thức và thời gian thích hợp, sao cho nó giúp mọi thành viên trong tổ chức thực hiện được nhiệm vụ của mình và được sử dụng cho bên ngoài và nội bộ.

Giám sát: Giám sát là một trong những khía cạnh quan trọng của hệ thống KSNB trong các tổ chức, là quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ theo thời gian. Springer (2004) cho rằng phải giám sát hoạt động của hệ thống KSNB mọi lúc mọi nơi, thực hiện việc đánh giá liên tục và độc lập. Mục tiêu chính của việc giám sát là nhằm đảm bảo chất lượng của hệ thống KSNB luôn hữu hiệu; do vậy cần giám sát tất cả các hoạt động trong đơn vị và đôi khi còn áp dụng cho các đối tượng bên ngoài đơn vị như nhà cung cấp, khách hàng...

Giám sát bao gồm giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ nhằm xác định được những yếu điểm của kiểm soát nội bộ và báo cáo ngay cho các nhà quản lý cấp cao để đưa ra các hoạt động cần thiết.

2.2 Lược khảo các công trình nghiên cứu liên quan

Lược khảo các nghiên cứu liên quan đến hệ thống KSNB cho thấy vấn đề về KSNB được đặc biệt quan tâm cả trong và ngoài nước, trong thời gian dài và trong nhiều lĩnh vực khác nhau, kết quả đã chỉ rõ sự phong phú của hệ thống KSNB và các yếu tố ảnh hưởng đến chúng, cụ thể được tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 1. Đo lường các biến của các nghiên cứu trước

Biến	Tác giả
Môi trường kiểm soát Đánh giá rủi ro Hoạt động kiểm soát Thông tin và truyền thông Giám sát	Amudo và Inanga (2009)
	Sulatna và Haque (2011)
	Badara và Saidin (2013)
	Gamage và cộng sự (2014)
	Ho Tuan Vu (2016)
	Joseph, Albert và Byaruhanga (2015)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp các nghiên cứu trước đây)

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

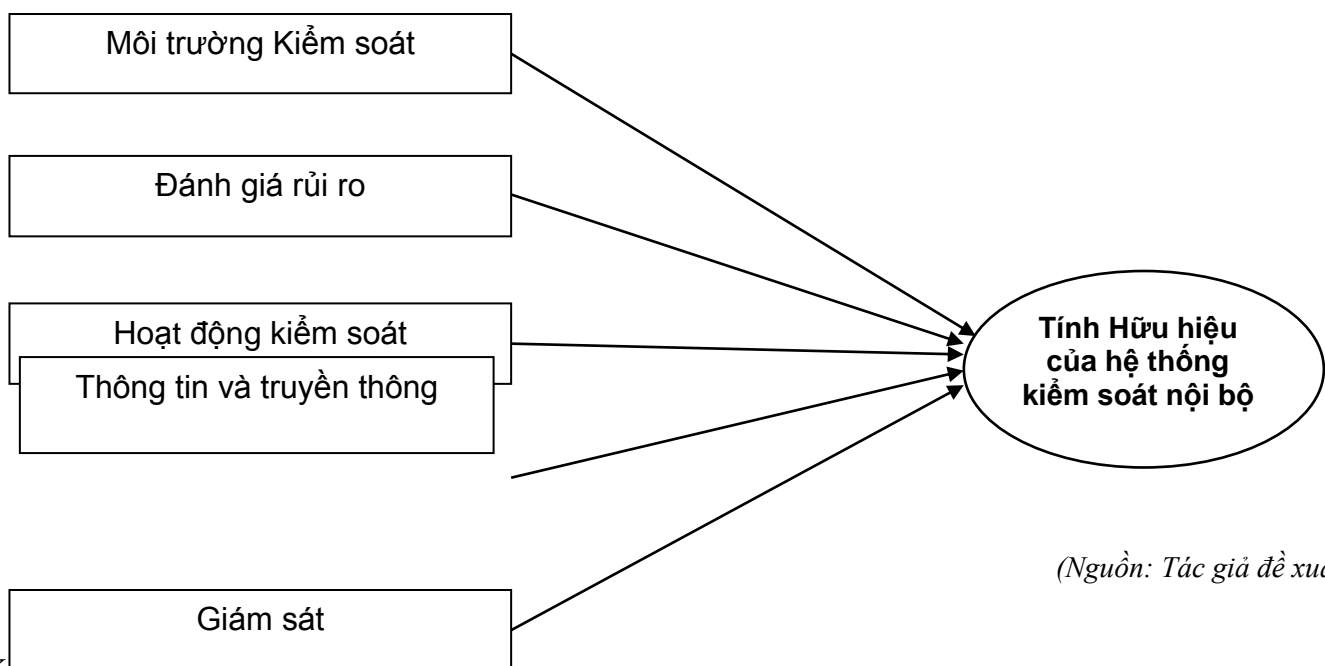
Theo một số nghiên cứu trước đây và một số lý thuyết đã đúc kết, số quan sát ít nhất phải bằng 5 lần số biến trong phân tích nhân tố (Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng), các thang đo trong luận văn có số biến là 24, như vậy mẫu nghiên cứu cần có khoảng 120 quan sát. Theo Leedy và Ormrod (2005), kích thước mẫu càng lớn càng tốt, để đảm bảo tính đại diện và dự trù cho những người không trả lời hoặc trả lời không đầy đủ, tác giả đã thu thập 120 mẫu quan sát từ các cán bộ, công chức Ban QLDA ODA TP Cần Thơ và những người am hiểu trong các lĩnh vực quản lý dự án tại TP Cần Thơ. Thời gian tiến hành lấy mẫu từ ngày 20/06/2019 đến ngày 10/07/2019. Phương pháp lấy mẫu theo phương pháp thuận tiện. Hình thức thu thập thông qua gửi trực tiếp bảng câu hỏi và Email cho các cán bộ, công chức Ban QLDA ODA TP Cần Thơ và những người am hiểu trong các lĩnh vực quản lý dự án tại TP Cần Thơ. Tổng số phiếu khảo sát thu về đạt 120 phiếu. Các phiếu trả lời đầy đủ, phù hợp với yêu cầu.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm mục đích kiểm tra và xác định lại các nhóm biến trong mô hình nghiên cứu để tìm ra các nhóm nhân tố. Trước tiên cần phân tích hệ số KMO để xác định tập dữ liệu có phù hợp với phân tích nhân tố hay không. Nếu hệ số KMO > 0,5 là phù hợp. Kiểm định Bartlett's Test để xác định mức ý nghĩa tương quan giữa các biến trong nhóm, nếu Sig của kiểm định Bartlett < 0,05 thì có mối tương quan giữa các biến trong nhóm. Trong phân tích nhân tố EFA, các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại. Phương pháp trích hệ số được sử dụng là phương pháp trích nhân tố, phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có eigenvalue là 1. Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50%.

Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài này, qua tìm hiểu kỹ về một số lý thuyết cơ bản về hệ thống KSNB, qua lược khảo tài liệu các nghiên cứu trước đây của các tác giả trong và ngoài nước và qua tham khảo ý kiến tư vấn các chuyên gia am hiểu về quản lý dự án. Tác giả lựa chọn mô hình nghiên cứu thực nghiệm bằng cách đưa ra kiểm định các giả thuyết, thu thập thông tin sơ cấp bằng bảng câu hỏi phỏng vấn, từ đó phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định lại các yếu tố cụ thể của mô hình, cuối cùng là phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để đo lường mức độ và cụ thể hóa mô hình bằng phương trình hồi quy. Mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ sẽ được thể hiện trong hình sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

4. Kết quả và thảo luận.

4.1 Kết quả nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ.

Bảng 2. Kiểm định thang đo các biến phụ thuộc và bền độc lập

Các yếu tố MTKS: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,899				
Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
MTKS1	10.850	3.624	0.768	0.873
MTKS2	10.820	3.322	0.770	0.873
MTKS3	10.870	3.478	0.837	0.848
MTKS4	10.930	3.491	0.734	0.885
Các yếu tố DGRR: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,745				
DGRR1	11.458	2.637	0.514	0.702
DGRR2	11.550	2.888	0.565	0.676
DGRR3	11.658	2.546	0.552	0.680
DGRR4	11.458	2.805	0.537	0.687
Các yếu tố HĐKS: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,871				
HĐKS1	10.692	2.904	0.732	0.832
HĐKS2	10.650	2.935	0.745	0.828
HĐKS3	10.658	3.101	0.716	0.840
HĐKS4	10.750	2.861	0.712	0.842
Các yếu tố TTTT: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,852				

TTTT1	11.6083	4.509	0.646	0.832
TTTT2	11.6167	4.474	0.693	0.811
TTTT3	11.4417	4.434	0.746	0.789
TTTT4	11.5333	4.537	0.686	0.814
Các yếu tố GS: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,866				
GS1	11.242	3.731	0.630	0.861
GS2	11.250	3.214	0.748	0.815
GS3	11.242	3.294	0.768	0.807
GS4	11.142	3.249	0.721	0.827
Các yếu tố THH: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,846				
THH1	7.050	1.645	0.704	0.800
THH2	7.292	1.755	0.756	0.747
THH3	7.092	1.865	0.688	0.811

(Nguồn: Phân tích của tác giả từ phần mềm SPSS)

Kết quả kiểm định thang đo các biến có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng của các biến đều > 0,3 cho thấy thang đo bằng câu hỏi phù hợp.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với biến độc lập

Sau khi kiểm định thang đo cho các biến độc lập và biến phụ thuộc, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá để tìm ra các nhóm nhân tố có các biến quan sát liên quan với nhau. Kết quả kiểm định sau khi loại bỏ các biến có hệ số tải phân bổ cho nhiều nhóm và các biến có hệ số tải < 0,5, tác giả chạy phân tích nhân tố khám phá và cho kết quả như sau:

Bảng 3. Phân tích KMO và kiểm định Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.944
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6,695.935
	Df	406
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả từ phân tích của tác giả trong phần mềm SPSS)

Hệ số KMO = 0,944 > 0,5 cho thấy tập dữ liệu đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008)). Kiểm định Bartlett Test có Sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có liên quan với nhau trong nhân tố, phân tích nhân tố là phù hợp.

Bảng 4. Rút trích nhân tố

	Component					
	1	2	3	4	5	6
MTKS3	.905					
MTKS2	.865					
MTKS1	.843					
MTKS4	.837					
HDKS1		.835				
HDKS2		.834				
HDKS4		.822				
HDKS3		.815				
TTTT3			.875			

TTTT4			.810			
TTTT2			.766			
TTTT1			.748			
GS2				.854		
GS3				.832		
GS4				.811		
GS1				.729		
DGRR2					.799	
DGRR3					.748	
DGRR1					.665	
DGRR4					.605	
THH2						.822
THH3						.791
THH1						.789

(Nguồn: Kết quả từ phân tích của tác giả trong phần mềm SPSS)

Kết quả ma trận xoay cho thấy, còn lại 23 biến quan sát được gom thành 6 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn.

Như vậy qua phân tích nhân tố khám phá, ta thấy đối với từng nhân tố trong bảng câu hỏi ban đầu, sau khi nhận được câu trả lời của các quan sát, kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá cũng cho chúng ta nhận thấy cơ bản được các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB có những điểm giống nhau và khác nhau.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với biến phụ thuộc

Hệ số KMO = 0,801 > 0,5; Kiểm định Bartlett Test có Sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có liên quan với nhau trong nhân tố, phân tích nhân tố là phù hợp.

Giá trị Eigenvalue = 2.576 ≥ 1 và rút trích thành một nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích = 85.876 ≥ 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy: Sig tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc bằng 0,000 cho thấy có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan Pearson giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập > 0 cho thấy các biến có tương quan tuyến tính dương

Phân tích hồi quy cho kết quả: 5 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 53.0% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 47.0% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson là 1.550 nằm trong khoảng từ 1.5-2.5 (Theo Yahua Qiao, 2011) thì không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Sig của kiểm định F = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.338	.533		-.634	.527		
1 MTKS	.241	.077	.240	3.124	.002	.971	1.029
GS	.386	.088	.362	4.405	.000	.850	1.177
HDKS	.130	.089	.120	1.456	.148	.850	1.176
TTTT	.094	.083	.102	1.138	.258	.718	1.393
DGRR	.200	.108	.166	1.860	.066	.722	1.385

(Nguồn: Kết quả từ phân tích của tác giả trong phần mềm SPSS)

Trong các biến giải thích của mô hình thì kiểm định t của biến yếu tố HDKS có Sig = 0.148 > 0,05, yếu tố TTTT có Sig = 0.258 > 0,05 và yếu tố DGRR có Sig = 0.066 nên các biến này không có ý nghĩa thống kê và bị loại khỏi mô hình. Trong phân tích tương quan, hệ số r = 0,454 với sig = 0,000 cho thấy giữa THH và GS có tương quan tuyến tính, tuy nhiên trong phân tích hồi quy thì kiểm định t của biến này không có ý nghĩa.

Hệ số VIF của các biến giải thích còn lại đều nhỏ hơn 10 nên chưa có cơ sở khẳng định có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập.

Các hệ số hồi quy còn lại đều lớn hơn 0. Như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc.

Như vậy với độ tin cậy 95%, thì các nhân tố: Môi trường kiểm soát, Giám sát có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ.

4.2 Thảo luận và kết quả phân tích hồi quy đa biến

Với R2 hiệu chỉnh = 43,90% phản ánh mức độ phù hợp của mô hình là 43,90%. Hay nói cách khác 43,90% sự thay đổi về các yếu tố ảnh hưởng bởi các nhân tố: môi trường kiểm soát và giám sát. Còn lại 56,10% là do các yếu tố khác ảnh hưởng. Các hệ số Beta chuẩn hóa thông qua kiểm định t có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có ý nghĩa thống kê, độ tin cậy ở mức 95%.

Nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất là GS (Beta=0,362). Nhân tố ảnh hưởng yếu nhất là MTKS (Beta = 0,240).

Tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê Sig= 0,000 <0,05 trừ thông tin truyền thông, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro. Phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ = 0,362 x Giám sát + 0,240 x Môi trường kiểm soát.

• Nhân tố “Giám sát” có hệ số hồi quy lớn nhất đạt $\hat{\alpha} = 0,362$. Đây cũng là nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ. Ý nghĩa của hệ số Beta: nếu như ảnh hưởng của các nhân tố khác đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ không đổi thì khi nhân tố giám sát tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ tăng thêm 0,362 đơn vị.

• Nhân tố “Môi trường kiểm soát” có hệ số hồi quy lớn thứ hai = 0,240. Như vậy trong các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ thì nhân tố môi trường kiểm soát có mức độ tác động thứ hai. Ý nghĩa của hệ số Beta: nếu như ảnh hưởng của các nhân tố khác đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ không đổi thì khi nhân tố môi trường kiểm soát tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ tăng thêm 0,240 đơn vị.

5. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN

5.1. Khuyến nghị và giải pháp

Môi trường kiểm soát phản ánh sắc thái chung về hoạt động kiểm soát là yếu tố nền tảng để hoàn thiện các yếu tố khác được thuận lợi và hữu hiệu, cần tập trung phát huy các mặt tích cực, đồng thời có biện pháp khắc phục các tồn tại yếu kém nhằm đảm bảo có một môi trường kiểm soát tốt góp phần tạo ra hệ thống KSNB hữu hiệu.

Đội ngũ nhân viên tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ cần phải bồi dưỡng thêm chuyên môn nghiệp vụ của mình cũng như là thái độ làm việc của mình đối với công việc, cụ thể:

- Cần đào tạo nhân viên về đạo đức nghề nghiệp, giỏi về chuyên môn nhưng phải trung thực, khách quan. Như vậy đòi hỏi phải thường xuyên trao đổi nghiệp vụ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tăng cường công tác giám sát đánh giá cán bộ, công chức.

- Yêu cầu cán bộ, công chức phải tự hoàn thiện bản thân, đưa ra các tiêu chuẩn để mỗi cán bộ công chức tự phấn đấu đạt được trình độ chuyên môn theo yêu cầu.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi kiến thức về nghiệp vụ nhằm tạo cho cán bộ công chức, tạo điều kiện cho cán bộ công chức học tập, lao động sáng tạo trong công tác...

Ngoài việc thiết kế, vận hành hệ thống KSNB để cán bộ công chức thực hiện các mục tiêu chung của Ban QLDA nó còn có chức năng giám sát giữa các cán bộ công chức với nhau, giữa các bộ phận lẫn nhau. Tuy nhiên Ban giám đốc cũng cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các công việc hàng ngày trong phạm vi quản lý của Ban, qua đó cũng sẽ phát hiện được những điểm chưa hợp lý, bất cập và có biện pháp điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế của Ban QLDA. Ban giám đốc cũng cần phải quan tâm đến việc tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các đơn vị kiểm toán, các đoàn thanh tra để điều chỉnh và thực hiện theo kiến nghị của đoàn.

Nâng cao chất lượng và hữu hiệu công tác tự kiểm tra hàng quý, năm. Kết quả tự kiểm tra của từng bộ phận, từng cá nhân phải được phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, đánh giá một cách khách quan, được phổ biến công khai trong phạm vi toàn Ban để mọi người cùng rút kinh nghiệm và phòng tránh. Gắn kết quả công tác kiểm tra với trách nhiệm của mỗi cán bộ công chức đã thực hiện việc kiểm tra về tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ chứng từ đã kiểm tra... Những lỗi thiếu sót qua tự kiểm tra có thể được xem xét, coi là một tiêu thức bình xét kết quả thi đua A, B, C hàng tháng, quý, năm.

5.2 Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra. Về mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ, kết quả nghiên cứu cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ chịu ảnh hưởng bởi những

nhân tố: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Về mục tiêu đo lường mức độ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ thì chỉ có 2 trong 5 nhân tố trên ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ là môi trường kiểm soát và giám sát. Các nhân tố gồm: Đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát và nhân tố thông tin truyền thông không ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Trong hai nhân tố ảnh hưởng thì nhân tố giám sát ảnh hưởng mạnh nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Ban QLDA ODA TP Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Đỗ Thị Thoa**, 2016. Hệ thống Kiểm soát nội bộ Kho bạc Nhà nước một số quốc gia trên thế giới với kiểm soát hoạt động thu chi Ngân sách Nhà nước và bài học kinh nghiệm cho Kho bạc Nhà nước Việt Nam. *Tạp chí kế toán và Kiểm toán*. Số T11.
- 2. Lê Quang Bình**, 2006. *Hoàn thiện công tác nghiên cứu, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán và việc xác định trọng yếu, rủi ro trong hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước*. Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ năm 2006.
- 3. Afiah N.N & Azwari P.C**, 2015. “The Effect of the Implementation of Government Internal Control System on the Quality of Financial Reporting of The Local Government and its impact on the Principles of Good Governance: A Research in District, City, and Provincial Government in South Sumatera”, *Procedia – Social and Behaviour Sciences*, 211: p.811-818
- 4. Amudo, A. & Inanga, E.L**, 2009. Evaluation of Internal control System: A case study from Uganda. *International Research Journal of Finance and Economics*, 27, ISSN 1450 -2887
- 5. Badara M.S. & Saidin S.Z**, 2013. Impact of the Effective Internal Control System on the Internal Audit Effectiveness at Local Government Level. *Journal of Social and Development Sciences*, 4: pp 16-23. ISSN 2221-1152.
- 6. Doyle, J., Ge, W., & McVay, S.**, 2007. Determinants of weaknesses in internal control over financial reporting. *Journal of Accounting and Economics*, 44, 193-223.
- 7. Ho Tuan Vu**, 2016. The Research of Factors Affecting the Effectiveness of Internal Control Systems in Commercial Banks-empirical Evidence in Viet Nam. *International Business Research*, 9, ISSN 1913-9004.